

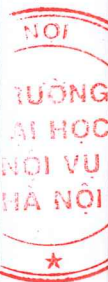
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA  
KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG B1 (ĐỢT 4 NĂM 2022)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2147/QĐ-ĐHNV ngày 20/10/2022 của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm kỹ năng			Tổng	Thang điểm 10	Ghi chú
				Nghe+Đọc	Viết	Nói			
1	1805LHOA001	Nguyễn Trường An	07/03/2000	31,0	3,0	20,0	54,0	5,4	Đạt
2	1705QTVA001	Dương Đức Anh	20/09/1999	23,0	18,0	19,0	60,0	6,0	Đạt
3	1705QLVA004	Lê Tuấn Anh	16/12/1998	26,0	4,0	20,0	50,0	5,0	Đạt
4	1805LHOC002	Đậu Thị Anh	25/11/2000	32,0	9,0	9,0	50,0	5,0	Đạt
5	1805LHOC003	Nguyễn Đức Mai Anh	23/04/2000	41,0	7,0	9,0	57,0	5,7	Đạt
6	1805HTTB004	Trịnh Tuấn Anh	23/04/2000	34,0	5,0	15,0	54,0	5,4	Đạt
7	1805QLNB001	Nguyễn Tuấn Anh	04/10/2000	43,0	11,0	18,0	72,0	7,2	Đạt
8	1805QLVA004	Nguyễn Lan Anh	13/02/2000	40,0	9,0	16,0	65,0	6,5	Đạt
9	1805QLVA006	Nguyễn Tuấn Anh	30/06/2000	39,0	18,0	20,0	77,0	7,7	Đạt
10	1805QLVA007	Vương Thị Kim Anh	12/07/2000	37,0	3,0	15,0	55,0	5,5	Đạt
11	1805LHOB002	Dương Thị Hà Anh	03/06/2000	31,0	22,0	15,0	68,0	6,8	Đạt
12	1805LHOB004	Lê Thị Kim Anh	12/03/2000	45,0	17,0	18,0	80,0	8,0	Đạt
13	1805QTVA001	Bùi Thị Lan Anh	09/04/2000	34,0	9,0	17,0	60,0	6,0	Đạt
14	1805LHOC005	Bùi Thị Ánh	01/11/2000	40,0	3,0	20,0	63,0	6,3	Đạt
15	1805QTVB005	Chu Văn Chính	26/06/2000	32,0	8,0	10,0	50,0	5,0	Đạt
16	1805LHOC009	Nguyễn Huy Chính	16/11/1999	30,0	17,0	8,0	55,0	5,5	Đạt
17	1805QTVA006	Lăng Văn Chung	09/11/2000	43,0	6,0	13,0	62,0	6,2	Đạt
18	1805QLNA006	Tông Văn Cường	25/09/1999	29,0	11,0	16,0	56,0	5,6	Đạt
19	1805QLNB009	Lò Thị Bích Đào	20/05/2000	36,0	15,0	21,0	72,0	7,2	Đạt
20	1905QTVA012	Hoàng Đức Đạt	16/02/2001	30,0	10,0	22,0	62,0	6,2	Đạt
21	1705LTHA016	Đỗ Đức Đạt	04/01/1999	26,0	11,0	20,0	57,0	5,7	Đạt
22	1805XDDA010	Bùi Tuấn Đạt	28/06/2000	40,0	10,0	17,0	67,0	6,7	Đạt
23	1805XDDA006	Vàng A Di	18/04/1999	43,0	9,0	11,0	63,0	6,3	Đạt
24	1805LTHB008	Trần Anh Đạo Diễm	30/11/1999	42,0	11,0	20,0	73,0	7,3	Đạt
25	1805QTNA010	Mã Thị Diệp	23/04/2000	41,0	5,0	10,0	56,0	5,6	Đạt
26	1905QTVA013	Đoàn Đức Định	12/07/2001	36,0	10,0	18,0	64,0	6,4	Đạt
27	1805XDDA013	Dương Văn Đông	23/06/1998	42,0	20,0	5,0	67,0	6,7	Đạt
28	1805CTHA005	Vừ A Dừa	19/05/2000	30,0	11,0	13,0	54,0	5,4	Đạt
29	1805QTCA003	Trần Minh Đức	27/10/1999	20,0	15,0	15,0	50,0	5,0	Đạt
30	1805XDDA014	Nguyễn Hữu Minh Đức	18/11/1996	26,0	10,0	20,0	56,0	5,6	Đạt
31	1905QTVA009	Đào Ngọc Phương Dung	07/08/2001	40,0	17,0	15,0	72,0	7,2	Đạt
32	1805QTNA011	Nguyễn Đình Dũng	24/08/2000	25,0	12,0	14,0	51,0	5,1	Đạt
33	1805LHOA010	Lưu Nguyễn Trung Dũng	29/11/2000	37,0	13,0	5,0	55,0	5,5	Đạt
34	1805LHOB011	Vũ Nguyễn Việt Dũng	03/10/2000	50,0	20,0	20,0	90,0	9,0	Đạt
35	1805QTNB017	Lê Thị Ánh Dương	02/08/2000	27,0	12,0	13,0	52,0	5,2	Đạt

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm kỹ năng			Cộng	Thang điểm 10	Ghi chú
					Nghe+Đọc	Viết	Nói			
36	1805TTVA006	Đào Phương	Duy	06/11/2000	26,0	9,0	16,0	51,0	5,1	Đạt
37	1805QTVC008	Lê Thị	Duyên	13/12/2000	31,0	11,0	8,0	50,0	5,0	Đạt
38	1805QTVB008	Triệu Thị	Ghén	16/09/2000	36,0	13,0	6,0	55,0	5,5	Đạt
39	1805TTVA008	Hồ Thị Mai	Giang	24/08/2000	45,0	18,0	9,0	72,0	7,2	Đạt
40	1805QLNA011	Lương Văn	Giáp	02/09/2000	41,0	20,0	8,0	69,0	6,9	Đạt
41	1805QTNC020	Lưu Hải	Hà	01/09/2000	37,0	14,0	16,0	67,0	6,7	Đạt
42	1805VTTA008	Trần Thị Thu	Hà	13/04/2000	50,0	8,0	10,0	68,0	6,8	Đạt
43	1805LHOB022	Hoàng Minh	Hải	11/10/2000	38,0	17,0	10,0	65,0	6,5	Đạt
44	1805VDLA013	Trần Thị Thu	Hằng	25/01/2000	40,0	23,0	20,0	83,0	8,3	Đạt
45	1805QTVB014	Phạm Thị	Hằng	28/08/2000	36,0	13,0	4,0	53,0	5,3	Đạt
46	1805LHOC020	Đình Hồng	Hạnh	26/09/2000	45,0	14,0	10,0	69,0	6,9	Đạt
47	1805QTVC013	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	05/10/2000	45,0	8,0	9,0	62,0	6,2	Đạt
48	1805LHOA023	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	28/01/2000	43,0	10,0	8,0	61,0	6,1	Đạt
49	1705LTHB024	Nguyễn Công	Hậu	29/06/1999	46,0	15,0	7,0	68,0	6,8	Đạt
50	1805QTNC024	Ngô Thị Ngọc	Hiền	01/11/2000	36,0	9,0	8,0	53,0	5,3	Đạt
51	1805QLNA014	Xa Mạnh	Hiền	18/10/2000	34,0	13,0	7,0	54,0	5,4	Đạt
52	1805QLVA022	Nguyễn Thị	Hiền	03/06/2000	36,0	9,0	12,0	57,0	5,7	Đạt
53	1805QTVB018	Ngô Thị	Hiền	15/05/2000	29,0	20,0	10,0	59,0	5,9	Đạt
54	1805HTTB019	Phùng Công	Hiếu	18/11/2000	32,0	18,0	17,0	67,0	6,7	Đạt
55	1805CTHA014	Đào Ngọc	Hiếu	13/10/2000	20,0	12,0	20,0	52,0	5,2	Đạt
56	1805LHOA030	Nguyễn Thị	Hoa	05/11/2000	29,0	9,0	12,0	50,0	5,0	Đạt
57	1805QTVB022	Lý Mùi	Hỏi	17/10/1999	40,0	11,0	16,0	67,0	6,7	Đạt
58	1705QTVC019	Lê Thị	Hồng	26/09/1998	33,0	4,0	13,0	50,0	5,0	Đạt
59	1805QLNB020	Phùng Hoàng	Huân	15/05/1998	41,0	20,0	10,0	71,0	7,1	Đạt
60	1805QTVB023	Nguyễn Thị	Huệ	20/01/2000	32,0	7,0	22,0	61,0	6,1	Đạt
61	1805LHOB030	Nguyễn Văn	Hùng	04/07/2000	36,0	9,0	13,0	58,0	5,8	Đạt
62	1805QTNC036	Ngô Thị Diễm	Hương	18/11/2000	40,0	7,0	8,0	55,0	5,5	Đạt
63	1805TTRA016	Ty Thị Mai	Hương	01/01/2000	43,0	3,0	13,0	59,0	5,9	Đạt
64	1805LHOC033	Đào Thị Thu	Hương	24/01/2000	35,0	6,0	15,0	56,0	5,6	Đạt
65	1805QTVB024	Phan Thu	Hương	05/11/2000	42,0	18,0	20,0	80,0	8,0	Đạt
66	1805VDLA020	Nguyễn Thị Hiền	Hương	23/04/2000	40,0	9,0	9,0	58,0	5,8	Đạt
67	1805QLVA030	Đình Mai	Hương	26/11/1999	47,0	15,0	10,0	72,0	7,2	Đạt
68	1805QLNB023	Quảng Thu	Hương	06/07/2000	44,0	3,0	10,0	57,0	5,7	Đạt
69	1805QLVA031	Ngô Thị Thu	Hương	26/09/2000	43,0	19,0	13,0	75,0	7,5	Đạt
70	1805QLVB028	Tạ Thị Lan	Hương	27/01/2000	30,0	8,0	15,0	53,0	5,3	Đạt
71	1805QKTA005	Trần Thị	Hường	28/10/2000	31,0	17,0	20,0	68,0	6,8	Đạt
72	1705LTHB032	Dương Ngọc	Huy	19/12/1999	43,0	18,0	18,0	79,0	7,9	Đạt
73	1805VDLA019	Phạm Thị Thu	Huyền	03/09/2000	48,0	20,0	23,0	91,0	9,1	Đạt
74	1805LHOB034	Trần Thị	Huyền	16/07/2000	42,0	19,0	10,0	71,0	7,1	Đạt
75	1805CSCA007	Đào Thu	Huyền	16/10/1998	32,0	20,0	20,0	72,0	7,2	Đạt
76	1805VTTA011	Phạm Thị Khánh	Huyền	26/11/2000	41,0	18,0	15,0	74,0	7,4	Đạt

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm kỹ năng			Cộng	Thang điểm 10	Ghi chú
					Nghe+Đọc	Viết	Nói			
77	1805QTVB021	Lê Thị	Huyền	03/09/2000	43,0	15,0	13,0	71,0	7,1	Đạt
78	1805LTHA022	Nguyễn Thị	Huyền	19/04/2000	48,0	18,0	20,0	86,0	8,6	Đạt
79	1805LTHB021	Lâm Thanh	Huyền	16/11/2000	25,0	22,0	13,0	60,0	6,0	Đạt
80	1805XDDA020	Hoàng Trung	Khái	30/05/1998	43,0	11,0	18,0	72,0	7,2	Đạt
81	1805LHOB037	Trịnh Quang	Khái	06/11/2000	24,0	15,0	18,0	57,0	5,7	Đạt
82	1805QTVB025	Hoàng Nhật	Khánh	08/12/2000	37,0	12,0	20,0	69,0	6,9	Đạt
83	1705LHOC025	Tông Minh	Khánh	27/06/1998	29,0	7,0	20,0	56,0	5,6	Đạt
84	1705LTHB039	Nguyễn Thế	Khoát	14/09/1999	35,0	4,0	13,0	52,0	5,2	Đạt
85	1805LHOC036	Hoàng Trung	Kiên	09/10/1999	32,0	13,0	13,0	58,0	5,8	Đạt
86	1805VTTA014	Nguyễn Hoàng	Lam	11/01/2000	33,0	14,0	10,0	57,0	5,7	Đạt
87	1805QTVC029	Lê Thu	Lan	26/04/2000	47,0	19,0	12,0	78,0	7,8	Đạt
88	1805LHOA039	Bùi Thị Ngọc	Lan	20/04/2000	44,0	16,0	10,0	70,0	7,0	Đạt
89	1805QLNB025	Hoàng Thị Nhật	Lệ	09/01/2000	35,0	16,0	8,0	59,0	5,9	Đạt
90	1805LTHA024	Nguyễn Thị Cẩm	Lệ	20/04/2000	29,0	15,0	13,0	57,0	5,7	Đạt
91	1705QTVB034	Sầm Thanh	Lịch	06/12/1998	37,0	12,0	18,0	67,0	6,7	Đạt
92	1805QTNB041	Đào Thúy	Liều	13/06/2000	39,0	17,0	13,0	69,0	6,9	Đạt
93	1805CSCA010	Nguyễn Thị Trang	Linh	16/11/2000	40,0	19,0	18,0	77,0	7,7	Đạt
94	1805CSCA008	Đào Thị Phương	Linh	28/02/2000	45,0	16,0	18,0	79,0	7,9	Đạt
95	1805LHOB047	Vũ Ngọc	Linh	30/03/2000	44,0	8,0	10,0	62,0	6,2	Đạt
96	1805QLVB032	Nguyễn Diệu	Linh	15/01/2000	42,0	18,0	23,0	83,0	8,3	Đạt
97	1805QTVB031	Lê Việt	Linh	16/10/2000	35,0	10,0	18,0	63,0	6,3	Đạt
98	1805QTNC042	Nguyễn Hoài	Linh	13/02/2000	45,0	9,0	10,0	64,0	6,4	Đạt
99	1805QTNA041	Tạ Khánh	Linh	21/03/2000	43,0	8,0	11,0	62,0	6,2	Đạt
100	1805QLVA034	Trần Thị Khánh	Linh	21/12/2000	37,0	8,0	17,0	62,0	6,2	Đạt
101	1805QLNB026	Tô Quang	Linh	13/09/1998	41,0	8,0	5,0	54,0	5,4	Đạt
102	1805VTTA015	Lê Huyền	Linh	13/11/2000	45,0	20,0	18,0	83,0	8,3	Đạt
103	1805LHOC043	Nguyễn Văn	Linh	24/09/2000	43,0	4,0	5,0	52,0	5,2	Đạt
104	1805LHOB043	Nguyễn Ngọc	Linh	31/10/2000	28,0	19,0	16,0	63,0	6,3	Đạt
105	1805QTCA005	Tần Láo	Lở	03/02/2000	48,0	8,0	15,0	71,0	7,1	Đạt
106	1805LHOC048	Chào Láo	Lở	03/10/2000	39,0	18,0	10,0	67,0	6,7	Đạt
107	1705LTHB045	Nguyễn Sỹ Đức	Long	27/09/1999	47,0	9,0	24,0	80,0	8,0	Đạt
108	1805LHOC047	Nguyễn Vũ Duy	Long	27/05/2000	29,0	15,0	19,0	63,0	6,3	Đạt
109	1805CTHA025	Khoàng Xó	Ly	15/07/2000	32,0	20,0	10,0	62,0	6,2	Đạt
110	1805VDLA028	Hà Thị Thảo	Ly	20/11/2000	45,0	8,0	13,0	66,0	6,6	Đạt
111	1805QTNA042	Hà Hà	Ly	17/01/2000	36,0	10,0	12,0	58,0	5,8	Đạt
112	1805QLVB035	Ngô Ngọc	Mai	29/08/2000	27,0	18,0	10,0	55,0	5,5	Đạt
113	1805VTTA018	Phạm Hoàng	Minh	04/12/1998	32,0	16,0	12,0	60,0	6,0	Đạt
114	1805HTTB030	Đặng Hoài	Nam	20/01/2000	49,0	19,0	24,0	92,0	9,2	Đạt
115	1805VDLA036	Cò Thúy	Nga	09/10/2000	42,0	12,0	20,0	74,0	7,4	Đạt
116	1805VDLA040	Nguyễn Văn	Ngọc	28/04/1999	43,0	16,0	22,0	81,0	8,1	Đạt
117	1805LTHA029	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	07/05/2000	29,0	14,0	12,0	55,0	5,5	Đạt

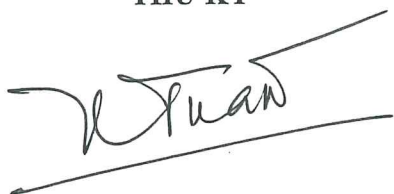


TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm kỹ năng			Cộng	Thang điểm 10	Ghi chú
					Nghe+Đọc	Viết	Nói			
118	1805QTNC053	Nguyễn Văn	Ngọc	17/01/2000	35,0	10,0	18,0	63,0	6,3	Đạt
119	1705QLVB041	Trần Văn	Ngọc	06/09/1999	39,0	10,0	18,0	67,0	6,7	Đạt
120	1805QLVA044	Đoàn Thị	Nhàn	14/02/1999	41,0	20,0	5,0	66,0	6,6	Đạt
121	1805QLVA045	Cao Hà	Nhi	22/11/2000	37,0	9,0	13,0	59,0	5,9	Đạt
122	1805QTCA006	Đoàn Anh Bảo	Nhi	10/11/2000	34,0	11,0	5,0	50,0	5,0	Đạt
123	1805QLVB038	Nguyễn Trang	Nhung	26/04/2000	35,0	17,0	13,0	65,0	6,5	Đạt
124	1805LHOC060	Vũ Hoàng	Nhung	26/01/2000	34,0	15,0	15,0	64,0	6,4	Đạt
125	1805QTVB043	Nguyễn Địch	Pháp	12/08/1995	32,0	6,0	20,0	58,0	5,8	Đạt
126	1805VTTA021	Nguyễn Thanh	Phong	18/12/2000	33,0	16,0	18,0	67,0	6,7	Đạt
127	1805QLVA046	Nguyễn Huy Tuấn	Phong	20/06/2000	40,0	18,0	18,0	76,0	7,6	Đạt
128	2005XDDA023	Nguyễn Tuấn	Phúc	22/12/1999	26,0	9,0	23,0	58,0	5,8	Đạt
129	1705CTHB048	Đoàn Hoàng	Phúc	21/07/1999	41,0	16,0	24,0	81,0	8,1	Đạt
130	1805QTVC044	Nguyễn Thị Bích	Phượng	04/01/2000	48,0	6,0	10,0	64,0	6,4	Đạt
131	1805QTNA059	Nông Văn	Quân	02/10/2000	38,0	18,0	15,0	71,0	7,1	Đạt
132	1805TTVA019	Đậu Thị Ngọc	Quý	08/08/2000	41,0	8,0	11,0	60,0	6,0	Đạt
133	1805QLVB042	Nguyễn Như	Quỳnh	28/09/2000	37,0	13,0	14,0	64,0	6,4	Đạt
134	1805QLNA034	Ma Thị Hương	Quỳnh	20/09/2000	46,0	11,0	18,0	75,0	7,5	Đạt
135	1805QLNA035	Nguyễn Như	Quỳnh	03/08/2000	29,0	7,0	20,0	56,0	5,6	Đạt
136	1805QTVA048	Lương Thị	Quỳnh	27/10/2000	33,0	7,0	18,0	58,0	5,8	Đạt
137	1705CTHA050	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/02/1999	26,0	11,0	15,0	52,0	5,2	Đạt
138	1805QTVC047	Phạm Diễm	Quỳnh	18/10/2000	29,0	11,0	16,0	56,0	5,6	Đạt
139	1805QLNA036	Nguyễn Anh	Son	12/10/2000	43,0	13,0	17,0	73,0	7,3	Đạt
140	1805LHOC064	Chu Cao	Son	30/12/2000	45,0	8,0	13,0	66,0	6,6	Đạt
141	1805QTVC048	Nguyễn Thị	Tám	29/08/2000	27,0	20,0	18,0	65,0	6,5	Đạt
142	1805QTVA051	Dư Thị Thanh	Tâm	11/05/2000	42,0	7,0	16,0	65,0	6,5	Đạt
143	1805VDLA052	Lê Thị	Thắm	02/02/2000	35,0	8,0	8,0	51,0	5,1	Đạt
144	1705LTHA065	Nguyễn Quang	Thắng	08/12/1999	26,0	6,0	20,0	52,0	5,2	Đạt
145	1805QTVA054	Nguyễn Công	Thắng	17/12/1998	23,0	9,0	20,0	52,0	5,2	Đạt
146	1805VDLA046	Đào Thị	Thanh	20/04/2000	32,0	10,0	17,0	59,0	5,9	Đạt
147	1805QTVA053	Nguyễn Thị Phương	Thanh	07/12/2000	41,0	4,0	17,0	62,0	6,2	Đạt
148	1805QTVC049	Nguyễn Thị	Thanh	22/10/2000	41,0	4,0	10,0	55,0	5,5	Đạt
149	1805LHOB068	Nguyễn Thế	Thanh	10/11/2000	36,0	10,0	13,0	59,0	5,9	Đạt
150	1805QTVC051	Đặng Thị Thu	Thảo	24/11/2000	37,0	10,0	14,0	61,0	6,1	Đạt
151	1805LTHA037	Nguyễn Thị Anh	Thư	12/09/2000	48,0	16,0	19,0	83,0	8,3	Đạt
152	1805VTTA028	Nguyễn Minh	Thư	20/06/2000	28,0	8,0	16,0	52,0	5,2	Đạt
153	1805LHOA074	Nguyễn Thị	Thương	28/05/2000	34,0	8,0	20,0	62,0	6,2	Đạt
154	1805QLNB044	Đinh Thị	Thúy	14/06/2000	32,0	19,0	22,0	73,0	7,3	Đạt
155	1805LHOB074	Phạm Thị	Thúy	26/05/2000	44,0	5,0	15,0	64,0	6,4	Đạt
156	1805LTHA036	Nguyễn Thị Thu	Thúy	03/08/2000	35,0	5,0	10,0	50,0	5,0	Đạt
157	1805QTNC072	Nguyễn Đức	Tiến	26/11/2000	37,0	7,0	12,0	56,0	5,6	Đạt
158	1805QLVA056	Hoàng Thị Thanh	Trà	11/06/2000	37,0	5,0	13,0	55,0	5,5	Đạt

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm kỹ năng			Tổng	Thang điểm 10	Ghi chú
					Nghe+Đọc	Viết	Nói			
159	1805QKTA014	Vũ Hạnh	Trâm	05/04/2000	35,0	13,0	15,0	63,0	6,3	Đạt
160	1805CTHA041	Phạm Thị Thu	Trang	09/04/2000	26,0	17,0	15,0	58,0	5,8	Đạt
161	1805TTVA023	Nguyễn Huyền	Trang	06/11/2000	45,0	15,0	13,0	73,0	7,3	Đạt
162	1805QTNA071	Bùi Thu	Trang	28/09/2000	32,0	8,0	18,0	58,0	5,8	Đạt
163	1805QTVC061	Trương Thị	Trang	24/11/2000	32,0	8,0	10,0	50,0	5,0	Đạt
164	1805QTVC059	Nguyễn Thị	Trang	01/01/2000	38,0	8,0	13,0	59,0	5,9	Đạt
165	1805QLVB054	Lê Thu	Trang	16/03/2000	36,0	8,0	8,0	52,0	5,2	Đạt
166	1805QLVA058	Lý Quỳnh	Trang	23/08/2000	43,0	15,0	18,0	76,0	7,6	Đạt
167	1805LHOB080	Nguyễn Thị Huyền	Trang	18/08/2000	41,0	16,0	10,0	67,0	6,7	Đạt
168	1805QTNC074	Nguyễn Hữu	Trung	27/07/2000	22,0	10,0	18,0	50,0	5,0	Đạt
169	1805CTHA044	Nguyễn Anh	Trung	04/02/2000	39,0	8,0	13,0	60,0	6,0	Đạt
170	1705QTVA065	Hà Mạnh	Tuấn	03/08/1998	44,0	13,0	18,0	75,0	7,5	Đạt
171	1805QTNA074	Nguyễn Minh	Tuấn	09/09/2000	45,0	12,0	15,0	72,0	7,2	Đạt
172	1805QLNB047	Phạm Trung	Tuấn	11/11/1999	37,0	7,0	10,0	54,0	5,4	Đạt
173	1805QTVA064	Lương Văn	Tuyên	19/10/2000	32,0	19,0	20,0	71,0	7,1	Đạt
174	1805QLNA045	Vi Thị Kim	Tuyên	16/11/2000	49,0	9,0	13,0	71,0	7,1	Đạt
175	1805QKTA016	Nguyễn Văn	Tuyên	31/01/2000	46,0	12,0	8,0	66,0	6,6	Đạt
176	1805QTVA065	Tô Anh Phương	Uyên	06/04/2000	42,0	16,0	20,0	78,0	7,8	Đạt
177	1805HTTB046	Khúc Bạch Tú	Uyên	06/10/2000	39,0	6,0	15,0	60,0	6,0	Đạt
178	1805LHOB085	Bùi Thị Thu	Uyên	10/11/2000	49,0	19,0	13,0	81,0	8,1	Đạt
179	1705QLVA068	Nguyễn Thu	Vân	05/09/1999	25,0	13,0	13,0	51,0	5,1	Đạt
180	1805QTNB081	Nguyễn Thị	Vân	19/11/2000	43,0	18,0	20,0	81,0	8,1	Đạt
181	1805QTNC078	Nguyễn Thùy	Vân	01/09/2000	30,0	12,0	18,0	60,0	6,0	Đạt
182	1805QTVB064	Đào Văn	Vĩ	08/10/2000	39,0	6,0	10,0	55,0	5,5	Đạt
183	1805QTNA079	Nguyễn Danh	Vũ	14/09/2000	40,0	9,0	18,0	67,0	6,7	Đạt
184	1805LHOA087	Nguyễn Long	Vũ	13/02/2000	38,0	11,0	13,0	62,0	6,2	Đạt
185	1705QLVB064	Nguyễn Thị	Xuân	26/03/1999	46,0	8,0	16,0	70,0	7,0	Đạt
186	1805VDLA064	Nghiêm Thị Như Ý	Ý	30/05/2000	46,0	16,0	17,0	79,0	7,9	Đạt
187	1805QTNA015	Nông Ánh	Dương	09/09/2000	34,0	20,0	5,0	59,0	5,9	Đạt

Danh sách này có: 187 sinh viên đạt chuẩn đầu ra

THƯ KÝ



Hoàng Anh Tuấn

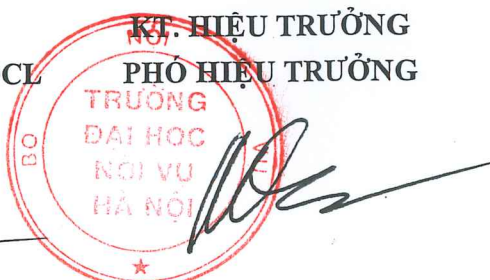
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐCCL



Phạm Thị Phương Nguyên

KI. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Quốc Sứ